

QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM (1986 - 2000)

Võ Kim Cương*

I. Thế giới bước vào những năm đầu tiên của thập niên 80 thế kỷ XX với những bước phát triển phức tạp và đa dạng; tại nhiều quốc gia, nhất là những nước lớn (kể cả các nước tư bản phương Tây cũng như Liên Xô, Trung Quốc...) bắt đầu có dấu hiệu chuyển đổi với những biến động to lớn và sâu sắc.

Chúng ta đều biết, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, thế giới đã được phân chia theo hai hệ thống với một bên là Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa (XHCH) do Liên Xô đứng đầu và bên kia là các nước tư bản chủ nghĩa với vai trò chủ đạo là Mỹ. Nhưng bước vào thập niên 80 thế kỷ XX, ngay tại Liên Xô - thành trì cơ bản của chủ nghĩa xã hội (CNXH), bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng toàn diện và những dấu hiệu đó ngày càng lộ rõ, có khả năng trở thành sự thực trong một thời gian ngắn...

Sau khi được bầu làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (tháng 3-1985), M.S.Gorbachev đã đề xướng đường lối cải tổ:

- Thực hiện "*chiến lược tăng tốc*" trong *linh vực kinh tế*.

- Trong *linh vực chính trị-đối ngoại*, Liên Xô tiến hành xác định lại mục tiêu hợp tác của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV); chủ trương giảm chạy đua vũ trang, khởi động thời kỳ hoà hoãn thứ ba trong quan hệ Đông-Tây (tính từ 1963), nhằm giảm bớt sự đối đầu với các nước tư bản chủ nghĩa; đồng thời xúc tiến việc cải thiện quan hệ với Trung Quốc, tranh thủ điều kiện hoà bình, huy động tối đa mọi nguồn lực có thể để tập trung cho công cuộc chấn hưng và phát triển kinh tế.

Về phía Mỹ, do chú trọng tập trung vào chạy đua vũ trang, nên nhịp độ phát triển kinh tế có chiều hướng giảm sút. Sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng đưa tới những đảo lộn lớn trong quan hệ kinh tế giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, các nước Tây Âu và Nhật Bản, tạo nên những đối thủ cạnh tranh quan trọng trên thế giới. Bên cạnh, vì nắm trong tay một tiềm lực kinh tế cũng như quân sự hùng mạnh,

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện Sử học, Việt Nam.

đế quốc Mỹ vẫn rất ngoan cố bám giữ những mục tiêu chiến lược, không chịu từ bỏ chạy đua vũ trang, nhất là vũ trang hạt nhân, gây ra những cuộc xung đột cục bộ, phản kích các lực lượng cách mạng và hòa bình. Mặc dầu vậy, việc Liên Xô và Mỹ cùng nhau đàm phán trong nhiều lĩnh vực làm cho hình thái đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình giữa hai hệ thống xã hội đối lập được củng cố và phát triển.

Tại các nước tư bản lớn ở châu Âu (Anh, Pháp, Đức...) cũng có những thay đổi mạnh mẽ, nền kinh tế phát triển nhanh chóng. Các nước này dần dần đã tìm cách thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ và bước đầu hình thành một trung tâm kinh tế mạnh có khả năng cạnh tranh với Mỹ. Ở phía Đông bán cầu, Nhật Bản, nhờ tập trung cao độ vào phát triển kinh tế nên đã nhanh chóng trở thành một siêu cường kinh tế, trở thành chủ nợ của nhiều nước và có tham vọng trở thành một trong những nước lớn, có vai trò quyết định trên trường quốc tế. Điều này tất yếu gặp phải sự phản ứng gay gắt từ phía Mỹ.

Còn ở khu vực Đông Nam Á và châu Á -Thái Bình Dương vào giai đoạn này lại có những vấn đề nổi cộm khác, mang tính chất cấp thiết không những đối với khu vực mà còn làm cho dư luận thế giới quan ngại và quan tâm sâu sắc. Chúng ta đều biết rằng, từ sau khi Trung Quốc tiến hành xâm lược Việt Nam (tháng 2-1979), tình hình an ninh ở khu vực Đông Nam Á đã trở nên nóng bỏng. Việc Việt Nam đưa quân vào Campuchia giúp nhân dân nước bạn lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt đã bị các lực lượng phản động quốc tế tuyên truyền sai sự thật và xuyên tạc trắng trợn, với mục đích phá hoại chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam, làm suy giảm uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Hơn nữa, qua sự kiện này, các thế lực thù địch đã lợi dụng vấn đề Campuchia làm cho các nước Đông Nam Á lo ngại về nguy cơ Việt Nam đối với Thái Lan, hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô ở Đông Nam Á...

Tình hình đó làm cho cả hai khối nước ASEAN và Đông Dương gặp khó khăn trong việc tìm giải pháp xích lại gần nhau, chấm dứt tình trạng đối đầu để đi vào đối thoại và hoà hoãn. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và an ninh khu vực, nên các nước Đông Nam Á về lâu dài đều mong muốn giải quyết vấn đề Campuchia một cách triệt để để có điều kiện thiết lập quan hệ hữu nghị và hợp tác với Việt Nam, cùng tồn tại hòa bình với các nước Đông Dương. Những nhân tố trên chính là những thuận lợi quan trọng trong lúc này để duy trì môi trường đối thoại giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN.

Vì vậy, trong hai năm 1981-1982, các hoạt động đối ngoại giữa các nước Đông Dương và ASEAN nhằm bàn bạc để xây dựng một khu vực Đông Nam Á hòa bình, độc lập, tự do, trung lập ổn định đã được duy trì. Ngày 17-7-1982 Việt Nam tiến hành rút một bộ phận quân đội ra khỏi Campuchia và cam kết sẽ tiếp tục rút quân hàng năm. Sau một loạt cuộc hội đàm song phương vào năm 1984, đến cuối năm 1985 Indonesia và Việt Nam đã thỏa thuận thành lập nhóm làm việc chung để tiến hành các cuộc đối thoại và thương lượng.

Vào tháng 8-1985, Hội nghị Ngoại trưởng ba nước Đông Dương đã nhất trí đưa ra lập trường 5 điểm làm khung cho một giải pháp chính trị toàn bộ về hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á và vấn đề Campuchia, Việt Nam sẽ rút hết quân đội khỏi Campuchia vào năm 1990 hoặc có thể sớm hơn, Cộng hòa Nhân dân Campuchia sẵn sàng nói chuyện với các phái đối lập để bàn việc thực hiện hòa hợp dân tộc trên cơ sở loại trừ bọn diệt chủng Pôn Pốt, sẽ tiến hành bầu cử sau khi Việt Nam rút hết quân.

Cũng trong thời gian này, mối quan hệ ba chiều giữa Liên Xô, Mỹ và Trung Quốc cũng đều liên quan đến vấn đề Campuchia. Về phía mình, Liên Xô chủ trương chú trọng vào hai mục tiêu chính: bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, thúc đẩy quá trình hòa hoãn với Mỹ. Trước lập trường đó của Liên Xô, Trung Quốc đã sử dụng vấn đề Việt Nam để cải thiện quan hệ Trung-Xô, yêu cầu Liên Xô ép Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, coi vấn đề này một trong những trở ngại chính cho việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước Trung-Xô. Quan điểm của Mỹ cũng đòi Việt Nam rút hết quân đội khỏi Campuchia, chính phủ Campuchia phải do Xi-hanúc đứng đầu. Các nước ASEAN nhắc lại đề nghị thực hiện các cuộc đàm phán gián tiếp giữa chính phủ liên hiệp Campuchia và Việt Nam với sự trung gian của ASEAN⁽¹⁾.

Như vậy, có thể nói rằng, vào thời điểm này chúng ta đứng trước nhiều thách thức to lớn, nhiều vấn đề cam go, có quan hệ chông chéo nhiều chiều, nhiều nước, nhiều khu vực với những quan điểm của nhiều bên nhiều khi không chỉ thuần túy là không đồng nhất, mà còn lắm khi là hoàn toàn trái ngược, đối nghịch lợi ích với nhau. Vấn đề là biết lựa chọn đúng đắn những nhân tố thuận lợi, cùng bàn bạc, thương thuyết với các bên đối tác để có thể khắc phục những trở ngại và có khi biết sáng suốt chấp nhận nhân nhượng những khía cạnh, những vấn đề thứ yếu, ít quan trọng để có thể đạt tới được mục tiêu chủ yếu là giải quyết một cách thuận lợi và có kết quả những vấn đề cơ bản đặt ra trong đường lối đối ngoại của chúng ta.

Bối cảnh chung đó đặt ra những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Trên cơ sở nhận thức một cách nhạy bén và đúng đắn về tình hình quốc tế và khu vực châu Á-Thái Bình dương, cũng như tình hình Việt Nam và Đông Dương, Đảng ta quyết định chuyển hướng đường lối chiến lược đối ngoại: cùng tồn tại hòa bình với Trung Quốc, các nước ASEAN, Mỹ, góp phần xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác, tạo ra bối cảnh thuận lợi để ba nước Đông Dương nhanh chóng phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và an ninh.

Về tình hình trong nước, từ đầu những năm 1980, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, kinh tế-xã hội Việt Nam đã lâm vào khủng hoảng. Đó là: Sản xuất phát triển chậm, hiệu quả sản xuất và đầu tư còn thấp, một số chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm 1981-1985 không đạt... đã ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân; tình trạng lưu thông, phân phối bị ách tắc, vật giá tăng nhanh, tác động tiêu cực đến sản xuất, đời sống và xã hội; nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng; đời sống

của nhân dân cả về vật chất lẫn tinh thần gặp nhiều khó khăn, nhiều người lao động chưa có và chưa đủ việc làm; hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển, công bằng xã hội bị vi phạm...

“Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế-xã hội, ổn định đời sống nhân dân”⁽²⁾. Thực trạng đó “làm giảm lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan Nhà nước”...

Như vậy, rõ ràng đứng cả trên bình diện quốc tế lẫn trong nước, lúc này đổi mới là một nhu cầu cấp thiết đối với đất nước ta.

II. Trước những khó khăn và thách thức của tình hình quốc tế và trong nước, Đại hội VI của Đảng (12-1986), trên cơ sở khẳng định giữ vững định hướng XHCN, đã đề ra đường lối đổi mới, đánh dấu bước ngoặt cơ bản trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam, thể hiện bước chuyển biến trong nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ. Đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, về cơ bản có 3 nội dung chủ yếu: Đổi mới bắt đầu từ tư duy lý luận-chính trị trong công tác hoạch định chính sách đối nội - đối ngoại; lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm; kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị.

Là một bộ phận trong đường lối đổi mới, nội dung chính sách đối ngoại rộng mở trong giai đoạn này là: Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam chủ trương kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị và ủng hộ chính sách cùng tồn tại hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị-xã hội khác nhau.

Mặc dù đổi mới là nhiệm vụ sống còn, nhưng cũng không ít thách thức đặt ra trên con đường phát triển của đất nước. Một mặt, môi trường quốc tế mới đã mở ra nhiều khả năng khách quan giúp ta có thể đẩy mạnh hơn nữa quá trình cải cách kinh tế một cách toàn diện và sâu sắc nếu như chúng ta vượt qua được những trở ngại của chính bản thân mình. Mặt khác, do trong một thời gian dài quan hệ đối ngoại của chúng ta chủ yếu chỉ tập trung vào các đối tượng là các nước XHCN (chủ yếu là Liên Xô), vì vậy lúc này chúng ta đã gặp phải không ít thách thức:

Thứ nhất, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, nếu không nhanh chóng có đối sách thích hợp nâng cao trình độ và chất lượng hợp tác Việt-Xô, mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút vốn và công nghệ, chúng ta sẽ tiếp tục bị tụt hậu.

Thứ hai, trong quan hệ chính trị đối ngoại, nếu chậm đổi mới, không bắt kịp với xu thế của thời đại, chúng ta sẽ bị rơi vào tình thế bị cô lập.

Để phấn đấu tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi phục vụ công cuộc đổi mới, hiện đại hoá và canh tân đất nước, Việt Nam kiên quyết tuân thủ phương châm “*thêm bạn, bớt thù*”, tận dụng triệt để mọi sự ủng hộ quốc tế. Trên tinh thần đó chúng ta chủ trương mở rộng và nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế về khoa học, kỹ thuật và kinh tế với các nước XHCN, các nước

thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi. Chúng ta công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau, đưa ra các giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều vào hợp tác làm ăn.

Đến Đại hội lần thứ VII (từ 24 đến 27 tháng 6-1991), với đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, Đảng ta đã chủ trương phát triển mạnh mẽ hơn nữa quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế. Từ phương châm "*thêm bạn bớt thù*", chúng ta đã tuyên bố "*Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*"⁽³⁾.

Chủ trương này đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách đối ngoại của Đảng ta. Về mặt đối tượng, chúng ta có sự phân cấp tương đối rõ ràng. Theo nhận định của giới quan sát nước ngoài, vào thời điểm này Việt Nam triển khai một chính sách ngoại giao phòng ngừa với 3 vòng. Trong đó: Vòng trong gồm ASEAN, các nước láng giềng châu Á - Khu vực có tầm quan trọng số một; Vòng giữa gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên Xô, Mỹ... - Khu vực có ảnh hưởng quan trọng đến tương lai phát triển của Việt Nam; và vòng ngoài gồm Trung Đông, châu Phi, Mỹ Latinh - Khu vực không ảnh hưởng trực tiếp nhưng có ý nghĩa trong việc mở rộng buôn bán trong tương lai của Việt Nam⁽⁴⁾.

Về mặt nội dung bao gồm hai điểm mới: Thứ nhất, Đảng ta đã xác định giành ưu tiên cho mục tiêu mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế. Thứ hai, lần đầu tiên Việt Nam chủ trương đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao đa phương tại diễn đàn Liên hợp quốc và các tổ chức tài chính-tiền tệ quốc tế.

Như vậy, Đại hội VII đã lần đầu tiên nhấn mạnh đến chủ trương tăng cường phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á, châu Á-Thái Bình dương, Bắc Âu, Tây Âu, Nhật Bản và các nước đang phát triển khác; thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ; đẩy mạnh hoạt động tại Liên hợp quốc; tăng cường quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ. Đảng ta cũng mở ra khả năng mở rộng quan hệ với các Đảng xã hội-dân chủ, các phong trào dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Trong các năm 1989-1991, tại Liên Xô, cuộc khủng hoảng toàn diện đã lên đến đỉnh điểm, nền kinh tế của đất nước Xô viết đã hoàn toàn bị suy sụp, tình hình chính trị-xã hội rối ren. Sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Liên Xô, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Những diễn biến phức tạp của tình hình Liên Xô cùng sự tan rã một cách nhanh chóng của hệ thống XHCN ở Đông Âu đã làm cho nền móng của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) và Khối Hiệp ước phòng thủ chung Vácava bị lung lay và kết quả là các tổ chức này phải tự tuyên bố giải thể.

Ở Liên Xô, cuộc đảo chính không thành ngày 19-8-1991 đã bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ Liên Xô, tình hình trở nên căng thẳng, khó bề cứu vãn và sự tan rã của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết là tất yếu. Ngày 8-12-1991, ba nước Nga, Ucraina, Belorussia ra Tuyên bố chung: Liên Xô không còn tồn tại. Ngày 21-12-1991, 11 nước cộng hòa ký hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết. Ngày 25-12-1991, M.S. Gorbachev đã tuyên bố từ chức, chấm dứt 75 năm tồn tại của Liên Xô.

Với việc Liên Xô tan rã, tương quan lực lượng thế giới và cơ cấu địa-chính trị thế giới hoàn toàn bị đảo lộn. Trên thế giới diễn ra những thay đổi có xu thế đan xen nhau phức tạp. Trước hết, trên bình diện an ninh-chính trị, xu thế hoà dịu-hoà hoãn và hợp tác tỏ ra chiếm ưu thế trong các quan hệ quốc tế. Với nhiều cấp độ khác nhau, quá trình cải thiện quan hệ giữa các nước, giữa các đối thủ cũ được thúc đẩy tương đối thuận lợi. Hình thành nhiều mối quan hệ hợp tác-liên kết mới trên các lĩnh vực theo xu hướng chú trọng mục tiêu phát triển. Tuy vậy, những mâu thuẫn tiềm ẩn về sắc tộc, tôn giáo lại bùng phát ở nhiều nơi.

Đối với Việt Nam, sự sụp đổ của Liên Xô gây ra nhiều hậu quả tiêu cực. Đó là: Khoản viện trợ kinh tế to lớn hàng năm của Liên Xô dành cho Việt Nam nhằm cân đối cán cân thanh toán, phát triển cơ sở hạ tầng bị cắt đứt; Việt Nam mất đi thị trường truyền thống đã từng chiếm tới 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong những năm 1980⁽⁵⁾; và sự tan rã của Liên Xô, với tư cách là thành trì của CNXH, làm cho đông đảo nhân dân lo lắng, một bộ phận cán bộ đảng viên hoang mang dao động. Việt Nam trở thành một trọng điểm chống phá của các thế lực phản động quốc tế.

Tuy nhiên, do Đảng ta đã có những điều chỉnh trong chính sách đối nội-đối ngoại nên trên thực tế những tác động của sự kiện này đối với Việt Nam tuy khá nghiêm trọng nhưng có thể hạn chế được những tiêu cực của nó.

Đối với Việt Nam, trên cơ sở nhận thức sâu sắc những diễn biến tại Liên Xô, Đảng ta đã có một số điều chỉnh. Đại hội VII không còn xác định Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Mặt khác chúng ta chủ trương mở rộng hợp tác với nhiều nước, với các nhóm nước nhằm tạo thế cân bằng trong quan hệ quốc tế. Nhờ vậy, sự tan rã của Liên Xô đã không gây ra sự hẫng hụt lớn đối với chúng ta.

Sáu tháng sau khi Liên Xô tan rã, Hội nghị Ban chấp hành TW lần thứ 3 (tháng 6-1992) đã đề ra Nghị quyết TW 3 cụ thể hóa đường lối đối ngoại của Đại hội VII. Nghị quyết xác định tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là: "Giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có quan hệ"⁽⁶⁾. Nghị quyết nêu lên 4 *phương châm*:

-Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

- Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường trong khi đẩy mạnh, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại.

- Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ với mọi đối tượng.

- Tham gia hợp tác khu vực đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước. Ngoài ra còn vận dụng phương châm: giữ cân bằng quan hệ với các nước lớn.

Về *phương hướng hoạt động*, Nghị quyết chủ trương ưu tiên coi trọng quan hệ với các nước láng giềng, các nước khu vực; Coi trọng việc bình thường hóa và thúc đẩy quan hệ với các nước lớn; Duy trì và tăng cường quan hệ với các bè bạn, các nước vốn có quan hệ truyền thống lâu đời; Mở rộng quan hệ với các nước khác ở tất cả các khu vực Á, Âu, Phi, Mỹ; Phát huy vai trò ở các diễn đàn quốc tế, các tổ chức quốc tế và khu vực; Vừa liên kết khu vực, vừa hội nhập thế giới nhưng lấy liên kết khu vực là trọng điểm ưu tiên để tác động vào hội nhập thế giới, mở rộng quan hệ với các nước, lấy hội nhập thế giới để hỗ trợ cho việc liên kết khu vực một cách có hiệu quả; Kết hợp việc tạo điều kiện quốc tế thuận lợi phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với việc góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội và phát triển (đặc biệt thông qua hoạt động đối ngoại theo đường Đảng và ngoại giao nhân dân)⁽⁷⁾.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII (6-1996) tiếp tục khẳng định nhiệm vụ bao trùm của công tác đối ngoại với những nội dung cơ bản là “củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”⁽⁸⁾. Chúng ta chủ trương mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; Giải quyết vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng; Giữ vững nguyên tắc nhưng phải linh hoạt, mềm dẻo về sách lược, biện pháp đối với từng hoàn cảnh, đối tượng cụ thể. Phương châm cơ bản của đường lối đối ngoại là phải bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Giữ vững độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh, không lệ thuộc bên ngoài. Nắm vững và thực hiện hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế hiện đại; không hợp tác hoặc đấu tranh một chiều. Quán triệt tinh thần đấu tranh là phục vụ mục đích hợp tác, chúng ta ưu tiên hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước, các trung tâm chính trị-kinh tế và các tổ chức quốc tế. *Đa dạng hóa* quan hệ đối ngoại là mở rộng quan hệ của Việt Nam với các nước, các tổ chức trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa-giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, thể thao, an ninh quốc phòng... đến các mối quan hệ về mặt nhà nước, về mặt Đảng cũng như các tổ chức đoàn thể xã hội, các tổ chức phi chính phủ. *Đa phương hóa* có nghĩa là quan hệ với nhiều đối tượng, với các tổ chức thuộc các xu hướng và chế độ chính trị xã hội khác nhau. Chúng ta mở

rộng để có thể đón nhận, tiếp thu những yếu tố tích cực, có lợi cho đất nước như là vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường quốc tế. Song những việc đó đều phải tuân thủ mục tiêu bảo đảm an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên và môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa hội nhập. Trên tinh thần tự chủ tự cường, chúng ta phát huy tính tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính để bảo vệ và phát triển đất nước, luôn giữ gìn và phát huy truyền thống lịch sử dân tộc để “hội nhập nhưng không hòa tan”, và cũng không tự cô lập mình, hoặc đứng ngoài xu thế phát triển chung của nhân loại.

Chính sách đối ngoại của Đại hội VIII tập trung vào hai mục tiêu: Hợp tác nhiều mặt song phương và đa phương với các nước; và Tăng cường hoạt động tại Liên hợp quốc, ASEAN, Tổ chức các nước có sử dụng tiếng Pháp, Phong trào không liên kết và thúc đẩy quan hệ với các tổ chức, diễn đàn đa phương khác.

Mục đích của chủ trương này là nhằm dựa vào các cơ chế hợp tác đa phương củng cố và tiến tới thể chế hóa các mối quan hệ song phương, đồng thời tăng cường hội nhập, nâng cao vị thế, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Như vậy, đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam nói chung và định hướng đối ngoại với từng đối tác cụ thể nói riêng được nêu lên trong các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, và những nghị quyết Trung ương khác đã thể hiện một bước chuyển căn bản về tư duy và thực tiễn trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

III. Chính có sự đổi mới về đường lối, chính sách đối ngoại do Đảng khởi xướng và chỉ đạo thực hiện, cho nên hoạt động đối ngoại của chúng ta trong thời kỳ này đã phát huy hết nội lực, tận dụng mọi thời cơ thuận lợi từ bên ngoài đem lại để giành thắng lợi. Chúng ta đã đồng thời song song tiến hành tích cực trên cả hai mặt trận của hoạt động đối ngoại: cả *Ngoại giao đa phương* lẫn *Ngoại giao song phương*.

Trên mặt trận *Ngoại giao song phương*, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả khả quan trên các lĩnh vực chính trị-an ninh, hợp tác kinh tế-văn hoá... Đặc biệt, chúng ta đã không ngừng củng cố mối quan hệ truyền thống giữa Việt Nam với Liên Xô trong giai đoạn trước và với Liên bang Nga hiện thời, bình thường hóa mối quan hệ với Trung Quốc, tiến tới phát triển mối quan hệ láng giềng hữu hảo lên một tầm mức mới và nhất là trong quá trình tiếp tục xúc tiến việc bình thường hóa, củng cố, phát triển quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

Để có thể tiến hành thành công sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam chúng ta trước hết phải bảo đảm vững chắc môi trường an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Xuất phát từ mục tiêu đó, với những nỗ lực và cố gắng cao độ, trong giai đoạn này Việt Nam đã thoả thuận

và ký kết với các bên có liên quan một số Hiệp định quan trọng về phân định về đường biên giới trên biển và đất liền.

Việt Nam và nhiều nước đã tổ chức nhiều cuộc thăm viếng lẫn nhau trên nhiều cấp độ khác nhau với mục tiêu tìm kiếm những hình thức, lĩnh vực trao đổi, hợp tác theo phương thức hai bên cùng có lợi. Qua đó Việt Nam đã ký kết một số lượng lớn các Hiệp định song phương về hợp tác kinh tế – khoa học kỹ thuật quan trọng với nhiều nước trên thế giới; những hiệp định đó đã tạo nên nền tảng, cơ sở pháp lý thúc đẩy sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa Việt Nam với cộng đồng quốc tế, đánh dấu về sự phát triển theo chiều sâu của mối quan hệ đối ngoại của chúng ta.

Những kết quả đạt được trong giai đoạn khởi động đổi mới đường lối đối ngoại này, trước hết và có lẽ là tối quan trọng là chúng ta với nhiều nỗ lực cao độ đã giải quyết vấn đề Campuchia một cách có kết quả. Đây là vấn đề mấu chốt, tạo tiền đề cho Việt Nam mở ra các hướng hợp tác mới trong quan hệ quốc tế của đất nước.

Để tìm kiếm giải pháp tối ưu nhằm tái lập một nền hòa bình bền vững cho Campuchia, cũng như đồng thời giảm bớt phần nào sức ép quốc tế đối với Việt Nam, trong những năm này, Nhà nước ta vừa tiến hành việc rút quân từng phần, vừa đưa ra giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia. Vào tháng 7-1987, Việt Nam với tư cách đại diện cho ba nước Đông Dương đã ký với Indonesia - đại diện cho các nước ASEAN bản Thông cáo chung tại thành phố Hồ Chí Minh, mở đầu cho tiến trình đối thoại nhằm giải quyết vấn đề Campuchia. Sau cuộc gặp của Thủ tướng Hun Sen và Hoàng thân Xi-hanúc tại Fere-en-Tardenois (Pháp) vào cuối năm 1987, từ năm 1988 các phái Campuchia đã gặp nhau tại các hội nghị: JIM I (7-1988), JIM II (1-1989) và JIM III (9-1990) để bàn việc thành lập Hội đồng dân tộc tối cao (SNC) và đã đạt được một số kết quả quan trọng.

Về phần mình, đến ngày 18-1-1989, Việt Nam ra tuyên bố sẽ rút hết quân tình nguyện khỏi Campuchia. Quyết định này, một mặt đã đập tan luận điệu cho rằng, Việt Nam có tham vọng xây dựng một “Liên bang Đông Dương”, vô hiệu hóa việc sử dụng chiêu bài “Rút quân Việt Nam” để gây sức ép đối với ta. Mặt khác, chúng ta đã đặt đối phương vào thế bị động buộc họ phải đẩy nhanh quá trình đàm phán, vì lo sợ Khmer đỏ sẽ quay trở lại. Ngày 26-9-1989 Việt Nam hoàn thành việc rút toàn bộ quân tình nguyện, mở ra một bước ngoặt mới trong quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á “theo hướng cùng đấu tranh và hợp tác trong tồn tại hoà bình”⁽⁹⁾, mang lại triển vọng bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam với nhiều quốc gia trên thế giới.

Cũng từ xuất phát điểm này, chúng ta đã thành công trong quá trình xúc tiến bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Từ tháng 6 năm 1987, Chính phủ Việt Nam đề nghị tiến hành các cuộc gặp với phía Trung Quốc và hai bên đã có nhiều nỗ lực để bình thường hoá quan hệ Việt -Trung. Từ 18-1-1989, Việt Nam và Trung Quốc mở đàm phán về Campuchia. Ngày 3 và 4-9-1990, đã diễn ra cuộc

hội đàm của các nhà lãnh đạo cao cấp hai nước tại Thành Đô (Trung Quốc). Cuộc gặp gỡ này đã khai thông và phục hồi quan hệ truyền thống Việt - Trung. Đồng thời, hai bên nhất trí từng bước cải thiện quan hệ giữa hai Đảng. Kết quả từ năm 1991 đến 1995, Việt Nam và Trung Quốc đã “*gác lại quá khứ, nhìn về tương lai*”, cơ bản hoàn thành quá trình bình thường hoá quan hệ trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau, thúc đẩy sự hợp tác trên các lĩnh vực một cách thiết thực và có hiệu quả. Quan hệ giữa hai Nhà nước trên các mặt chính trị, ngoại giao, kinh tế-thương mại, cũng như quan hệ trong các lĩnh vực văn hóa-khoa học... do vậy cũng được thúc đẩy tăng cường. Việc bình thường hoá là một tất yếu lịch sử, đáp ứng nguyện vọng và lợi ích cơ bản lâu dài của nhân dân hai nước, đồng thời có lợi cho hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Từ 1996 đến nay, mối quan hệ giữa hai nước Việt-Trung đã đi theo đà phát triển tích cực và hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực chính trị-an ninh, kinh tế-thương mại cũng như văn hóa-giáo dục và khoa học-công nghệ... Quá trình phát triển của quan hệ đó được đặt trong bối cảnh hai nước đều thực hiện chính sách đối ngoại mở cửa, đa dạng hóa, đa phương hóa. Trong đó, hai nước đặc biệt quan tâm đến quan hệ với các nước láng giềng và quan hệ giữa hai nước với nhau với nguyên tắc chung được cả hai bên thừa nhận là “*láng giềng thân thiện, ổn định lâu dài, hợp tác toàn diện, hướng tới tương lai*”. Tuyên bố chung Việt Nam – Trung Quốc năm 2000 khẳng định rõ: “Hai bên khẳng định, tiếp tục theo tôn chỉ và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, 5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình và các nguyên tắc quan hệ quốc tế đã được thừa nhận, thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển toàn diện. ĐCS Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp tục phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị trên cơ sở nguyên tắc độc lập, tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”. Sự hợp tác hữu nghị toàn diện đó không chỉ góp phần củng cố mối quan hệ truyền thống giữa hai nước mà còn góp phần quan trọng trong việc giải quyết những bất đồng do lịch sử để lại đồng thời cũng góp phần tích cực vào việc duy trì hoà bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới.

Chắc chắn rằng, trong tương lai mối quan hệ Việt-Trung sẽ có thêm những thành quả mới đáp ứng được những lợi ích chung, nhu cầu chung của cả hai đất nước, hai dân tộc, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và phát triển của Việt Nam và Trung Hoa.

Đối với Liên Xô, trong giai đoạn này chúng ta tiếp tục khẳng định sự đoàn kết và hợp tác toàn diện, coi Liên Xô *luôn luôn là hòn đá tảng* trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta⁽¹⁰⁾. Trên cơ sở *Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt-Xô*, chúng ta không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác về mọi mặt vì lợi ích của hai nước, đồng thời tăng cường sự phối hợp với Liên Xô và với các nước XHCN anh em khác trong cuộc đấu tranh vì hòa bình trên thế giới, trước hết là ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương⁽¹¹⁾.

Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga trở thành người kế thừa Nhà nước Xô viết, vì nhiều lý do nên trong một vài năm đầu quan hệ Việt-Nga phần nào có

sự giảm sút. Song những chuyển biến theo chiều hướng tích cực của tình hình thế giới, nhất là sự điều chỉnh lại chính sách đối ngoại của các nước lớn đối với khu vực Đông Nam Á nói chung, với Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tư duy đối ngoại Nga những năm 90 của thế kỷ XX. Do vậy, Nga đã có sự chuyển hướng trong việc đánh giá về vai trò của khu vực Đông Nam Á và về vị trí của Việt Nam ở khu vực này cũng như về quan hệ của Nga đối với Việt Nam.

Những thành tựu đạt được trong quan hệ Nga-Việt và sự nỗ lực đẩy mạnh quan hệ hợp tác từ cả hai phía đã đưa đến việc hai nước ký *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược* (3-2001), mở ra một thời kỳ phát triển mới, toàn diện hơn, sâu rộng hơn, và chắc chắn với những kết quả khả quan hơn. Đúng như tinh thần của Tuyên bố chung đã khẳng định: Nga và Việt Nam quyết tâm tiếp tục củng cố, phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt trong thế kỷ XXI trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược đã được thiết lập giữa hai nước.

Trở ngại chính trong tiến trình bình thường hóa mối quan hệ Việt-Mỹ vào thời gian này là vấn đề Campuchia và hồ sơ POW/MIA (*vấn đề tù binh chiến tranh/người mất tích trong chiến tranh*). Phía Mỹ luôn coi vấn đề Campuchia là điều kiện tiên quyết trong việc đưa ra bất kỳ một quyết sách nào trong chính sách đối ngoại đối với Việt Nam. Sau khi Việt Nam hoàn thành việc rút toàn bộ quân tình nguyện khỏi Campuchia (9-1989), ngày 18-7-1990, Mỹ tuyên bố tiến hành đối thoại trực tiếp với Việt Nam nhằm tìm một giải pháp hòa bình cho vấn đề Campuchia, mở đầu cho quá trình bình thường hoá quan hệ Việt-Mỹ. Từ đó, hai bên đã có các cuộc đối thoại chính thức và vào tháng 4-1991, Mỹ đưa ra "*bản lộ trình*" bao gồm 4 giai đoạn về quá trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

Việc bình thường hoá quan hệ Việt – Mỹ là một vấn đề rất phức tạp và "*nhay cảm*", lại vừa phụ thuộc rất nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố lịch sử. Từ xuất phát điểm mở rộng hội nhập quốc tế và với tinh thần nhân đạo, Đảng và Nhà nước ta, chủ trương khép lại quá khứ để hướng tới tương lai nhưng không bao giờ quên quá khứ, hoặc chạy trốn quá khứ. Vì vậy, ngay trước khi Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết, ngày 23-10-1991, Hoa Kỳ và Việt Nam đã tuyên bố bắt đầu quá trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Và trải qua một loạt các cuộc đàm phán với sự nỗ lực từ hai phía, ngày 22-7-1992, Tổng thống B. Clinton thông báo giải tỏa quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ. Đến ngày 11-7-1995, Chính phủ Mỹ chính thức tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 5-8-1995 Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được khai trương tại Washington và ngày 6-8-1995, ông Christopher, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã khai trương Đại sứ quán Mỹ tại Hà Nội. Đến 26-4-1996 một văn bản sửa đổi những điều kiện đối với Việt Nam đã được Tổng thống Clinton ký thành luật. Trong Quyết định của Tổng thống Mỹ số 96-28 (ngày 30-5-1996) đã khẳng định rằng, Việt Nam đang hợp tác hoàn toàn trung thực với Mỹ trong vấn đề POW/MIA.

Trên cơ sở những bước tiến đầu tiên, đạt được do nỗ lực của cả hai phía, ngày 10-4-1997, Thượng viện Hoa Kỳ đã chính thức thông qua việc bổ nhiệm ông Pete Peterson, một người đã từng là tù binh chiến tranh tại Việt Nam và là Nghị sỹ Quốc hội, giữ chức Đại sứ đầu tiên của Hoa Kỳ tại Hà Nội.

Ngày 11-3-1998, Tổng thống Clinton tuyên bố miễn áp dụng luật bổ sung Jackson-Vanik đối với Việt Nam⁽¹²⁾. Đồng thời, tuyên bố này còn được tiếp tục gia hạn hàng năm cho đến hiện nay. Đặc biệt, ngày 13-7-2000, tại Wasington, hai nước đã ký kết *Hiệp định giữa hai nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thương mại (BTA)*. Đây là sự kiện có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam, nó đánh dấu việc hoàn tất quá trình bình thường hóa quan hệ kinh tế-thương mại giữa hai nước.

Trên góc độ *Ngoại giao đa phương*, chúng ta đã thành công trong việc gia nhập và phát huy vai trò của Việt Nam trong trong khuôn khổ ASEAN, trở thành thành viên của APEC, phát huy hết khả năng của mình trong khuôn khổ Tổ chức các nước nói tiếng Pháp (đặc biệt là việc tổ chức thành công hội nghị các nguyên thủ quốc gia của các nước này tại Hà Nội). Tại diễn đàn Liên hợp quốc, uy tín của Việt Nam trong cộng đồng thế giới ngày càng được nâng cao. Việt Nam cũng còn đạt được những kết quả tốt đẹp trong việc thiết lập và củng cố mối quan hệ với Cộng đồng châu Âu – một trong những trung tâm chính trị-kinh tế quan trọng của thế giới ngày nay.

Trước tiên, đối với các nước Đông Nam Á, Việt Nam chủ trương không ngừng phấn đấu nhằm phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác; mong muốn và sẵn sàng cùng các nước này thương lượng để giải quyết các vấn đề liên quan, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hòa bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác⁽¹³⁾. Tháng 2-1989 Việt Nam tuyên bố “sẵn sàng tham gia Hiệp ước Bali”. Cùng với các cuộc viếng thăm của nguyên thủ các nước ASEAN và Việt Nam, sự kiện này đã góp phần làm tăng sự hiểu biết, thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau giữa ASEAN và Việt Nam.

Ngày 27-7-1992, Việt Nam chính thức ký Hiệp ước Bali, trở thành quan sát viên của ASEAN. Đến 17-10-1994 Việt Nam gửi đơn xin gia nhập ASEAN. Ngày 28-7-1995, tại Hội nghị thường niên ASEAN lần thứ 28 ở Brunây, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của tổ chức này. Đây là cột mốc quan trọng, đánh dấu sự chấm dứt của mối quan hệ nghi kỵ lẫn nhau trong gần 3 thập kỷ giữa các nước ASEAN và Việt Nam; đồng thời chứng tỏ bước phát triển về chất trong quan hệ của nước ta với khu vực, là nhân tố quan trọng góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đây là bước mở đầu hành trình hội nhập khu vực và quốc tế của nước ta dưới ánh sáng đường lối đổi mới của Đảng.

Với các nước Cộng đồng châu Âu (EC), ngày 22-10-1990, Việt Nam và EC đã ký hiệp định về việc thiết lập quan hệ ngoại giao. Nếu như trước đây quan hệ ngoại giao mới được ký kết song phương giữa Việt Nam với từng quốc gia châu Âu thì đến nay ta đã có quan hệ chính thức với một tổ chức khu vực có tiềm

năng kinh tế mạnh trên thế giới. Sự kiện này đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong cách nhìn nhận của thế giới đối với Việt Nam.

Ngày 17-7-1995, Việt Nam và EU đã chính thức ký kết "*Hiệp định hợp tác giữa Cộng hoà XHCN Việt Nam và Cộng đồng Châu Âu*". Hiệp định này thường được gọi là *Hiệp định khung*, được cả hai phía bắt đầu đàm phán từ cuối năm 1993 và ký tắt vào 31-5-1995. Hiệp định bao gồm 21 điều khoản và 3 phụ lục đi kèm. Đối với Việt Nam, việc ký kết Hiệp định này đã mang lại một ý nghĩa quan trọng cả trên lĩnh vực chính trị lẫn kinh tế-văn hoá-xã hội.

Tháng 6-1996 Việt Nam gửi đơn xin gia nhập APEC; và tại Hội nghị cấp cao APEC lần thứ VI (tháng 11-1998) ở Kuala Lumpur (Malaysia), Việt Nam chính thức trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức này. Sự kiện này có ý nghĩa đặc biệt đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của Việt Nam, đánh dấu bước phát triển mới trong hành trình hội nhập quốc tế của nước ta, đồng thời tạo ra cơ hội mới để Việt Nam mở rộng quan hệ với các đối tác khác.

Từ 1997, Việt Nam giữ chức Chủ tịch Hội đồng thường trực Khối Pháp ngữ đồng thời là nước chủ nhà của Hội nghị thượng đỉnh các nước có sử dụng tiếng Pháp lần thứ VII vào tháng 11-1997 với chủ đề "*Tăng cường tình đoàn kết và hợp tác trong cộng đồng Pháp ngữ vì hoà bình và phát triển kinh tế xã hội*". Tham dự Hội nghị có 49 vị nguyên thủ quốc gia thành viên và một số nhà lãnh đạo của các nước là quan sát viên của tổ chức.

Chủ trương tăng cường hoạt động tại các diễn đàn, các cơ quan chuyên môn của Liên hiệp quốc được nêu ra lần đầu tiên tại Đại hội Đảng lần thứ VII (6-1991) và đã được kế thừa, phát triển tại Đại hội Đảng lần thứ VIII (6-1996). Chính nhờ có đường lối đúng đắn và nỗ lực cao độ, công tác đối ngoại của Việt Nam tại Liên hiệp quốc đã đạt được những thành tựu quan trọng.



Như vậy, có thể thấy rằng, đường lối đổi mới được Đại hội Đảng lần thứ VI khởi xướng và được toàn Đảng, toàn dân ta ra sức phấn đấu thực hiện để qua một thời gian chưa bao lâu đã mang lại những kết quả tốt đẹp trên nhiều lĩnh vực, đưa Việt Nam nhanh chóng tiến lên theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vị thế của đất nước trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định và củng cố.

Cùng với sự nghiệp đổi mới nói chung, quan hệ đối ngoại Việt Nam cũng đã trải qua một quá trình đổi mới để phát triển, đã vượt qua muôn vàn thử thách, và đã giành được nhiều thành tựu quan trọng: định hướng xã hội chủ nghĩa được giữ vững, thế bị bao vây cô lập của đất nước trên trường quốc tế hoàn toàn bị phá vỡ, mặt trận đối ngoại không những được mở rộng mà chiều sâu của quá trình hội nhập và hợp tác với cộng đồng quốc tế cũng được nâng cao hơn bao giờ hết, kinh tế đối ngoại ngày càng được phát triển và phát huy cao độ hiệu

quả của mình, an ninh quốc gia được bảo đảm và củng cố, nhờ vậy vị thế đất nước ngày càng được khẳng định và nâng cao. Qua những năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đối ngoại Việt Nam đã lập nên được những thành tích xuất sắc, đáng tự hào.

Những thành tựu về mặt đối ngoại đã góp phần quan trọng vào việc củng cố ba mục tiêu cơ bản là: *an ninh-ảnh hưởng-phát triển*. Trong đường lối đổi mới chính sách đối ngoại, và được hoàn thiện, bổ sung và phát triển nâng cao qua các kỳ Đại hội của Đảng đã thể rõ những mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược bao trùm của hoạt động đối ngoại là : Phát huy mọi năng lực, trí tuệ và điều kiện nhằm giữ vững và củng cố môi trường hòa bình, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp hóa hiện đại hóa, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Về mục tiêu *an ninh*, vào thời gian này, trong khi không ít các quốc gia thuộc thế giới thứ ba và các nước XHCN khác rơi vào những cuộc xung đột tôn giáo, sắc tộc huynh đệ tương tàn, thì Việt Nam đã không chỉ giữ vững, củng cố được môi trường hòa bình ổn định mà còn tạo dựng một vành đai an ninh bao quanh đất nước thông qua các mối quan hệ hữu nghị hợp tác đa dạng, các hiệp định, hiệp ước an ninh song phương và đa phương với các nước láng giềng, các trung tâm chính trị và kinh tế chủ đạo của thế giới.

Về mục tiêu *phát triển*, thông qua việc củng cố và phát triển quan hệ đối ngoại cả về bề rộng lẫn chiều sâu, cả song phương và đa phương, Việt Nam đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác tốt đẹp với nhiều trung tâm kinh tế-chính trị của thế giới. Chính những mối quan hệ bình đẳng và cùng có lợi đó đã giúp chúng ta điều kiện thuận lợi nhằm tiếp thu vốn, khoa học công nghệ, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến để ứng dụng vào thực tiễn Việt Nam, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Bộ mặt đất nước ta từ khi thực hiện công cuộc đổi mới cho đến nay đã chứng tỏ rằng, mặt bằng kinh tế-xã hội Việt Nam đã được cải thiện nâng cao một cách rõ rệt, từ một đất nước nông nghiệp lạc hậu, luôn thiếu lương thực nay chúng ta đã được xếp hàng trong số những nước top đầu về xuất khẩu lương thực, hạ tầng cơ sở vật chất được nhanh chóng xây dựng, trở thành một nước có tốc độ phát triển cao, các điều kiện xã hội không ngừng được cải thiện và nâng cao nhanh chóng, nhân dân đã có được một cuộc sống ổn định cả về vật chất và tinh thần.

Về mục tiêu *ảnh hưởng*, đường lối đối ngoại rộng mở cùng nhiều thành tựu đối nội-đối ngoại đã đạt được của chúng ta đã buộc nhiều nước phải thay đổi cách nhìn nhận đối với Việt Nam, vị thế quốc tế của chúng ta được nâng lên rõ rệt. Việt Nam liên tiếp được tiếp nhận và được bầu vào nhiều vị trí quan trọng tại các diễn đàn hợp tác đa phương như ASEAN, APEC, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, Liên hợp quốc... Việt Nam đã trở thành một đối tác quan trọng của nhiều nước, nhiều tổ chức kinh tế-chính trị quốc tế; trở thành một nước có vai trò to lớn ở trong khu vực cũng như trên thế giới.

Những thành tựu đối ngoại to lớn trong giai đoạn này là thành quả chung của toàn dân dưới sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế, Đảng ta thông qua các Đại hội, các Nghị quyết trung ương... để kịp thời đưa ra các chủ trương, đường lối, sách lược đúng đắn, chủ động chỉ đạo hoạt động đối ngoại nhằm điều chỉnh hoạt động này cho tương thích với những diễn biến đa chiều của bối cảnh quốc tế. Thực tế cho thấy sự lãnh đạo sâu sát của Đảng là nhân tố chính quyết định thắng lợi của hoạt động đối ngoại Việt Nam.

Những thắng lợi của đường lối đối ngoại đổi mới còn chứng tỏ sức sống mãnh liệt của đường lối ngoại giao Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đường lối cách mạng nói chung và đường lối đối ngoại nói riêng đã từng làm nên những thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ và vẫn mang ý nghĩa thực tiễn to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển hôm nay. Trải qua một chặng đường trên nửa thế kỷ chúng ta đã và đang tiếp tục thu được những thành tựu quan trọng trên mặt trận này, góp phần tích cực và xứng đáng vào việc nâng cao vị thế và vai trò của Tổ quốc Việt Nam trên thế giới.

Tuy nhiên, cùng với những thành tựu đã đạt được, trong tiến trình đổi mới, tích cực hội nhập với cộng đồng quốc tế để phát triển, quan hệ đối ngoại Việt Nam cũng gặp phải không ít thách thức khó khăn.

Đó là, hiện nay toàn cầu hóa đã trở thành một xu thế tất yếu và đang diễn ra rất nhanh chóng, lợi ích của tất cả các quốc gia không thể đứng tách ra một cách riêng rẽ. Chính vì thế, chúng ta cần phải chủ động hội nhập vào tiến trình phát triển chung của thế giới với mục tiêu phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Đối với Việt Nam vào thời điểm hiện nay thì vấn đề đặt ra là làm cách nào, phương thức nào, bằng con đường nào để có thể hội nhập nhanh hơn, chất lượng hơn và đưa lại hiệu quả thiết thực hơn nữa, để có thể đưa đất nước vững vàng trên đà phát triển, để không bị tụt hậu, không bị biến thành bãi thải công nghệ của các nước phát triển.

Bên cạnh, lợi dụng chính sách mở cửa, hội nhập của ta, các thế lực thù địch sẽ đẩy mạnh việc thực hiện “diễn biến hòa bình” nhằm can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, làm chệch định hướng XHCN của chúng ta. Hơn nữa, cùng với tiến trình hội nhập, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác, còn phải đối phó với sự bành trướng về văn hóa của chủ nghĩa đế quốc để giữ vững bản sắc dân tộc, để phát huy những truyền thống văn hiến mấy ngàn năm của dân tộc Việt Nam, để chúng ta nhanh chóng hội nhập với cộng đồng thế giới nhưng không được hòa tan.

Tăng cường hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các diễn đàn đa phương, Việt Nam phải tuân thủ theo “luật chơi” chung. Với xuất phát điểm của Việt Nam, để hội nhập có kết quả, tận dụng được những lợi thế do quá trình tự do hóa thương mại đem lại, cạnh tranh có hiệu quả, đồng thời hạn chế được tối đa những tác

động tiêu cực... chúng ta vừa phải đẩy nhanh quá trình hội nhập, lại vừa phải tìm ra những phương thức hợp tác phù hợp và quá trình đó là một vấn đề hoàn toàn không đơn giản. Mặt khác, khi hội nhập, những biến động đa chiều trên trường quốc tế dễ tác động đến tình hình trong nước. Cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ ở các nước Đông Nam Á trong mấy năm trước đây là bài học bổ ích mà chúng ta cần phải phân tích, đánh giá để có thể áp dụng vào quá trình phát triển của mình.

Ngoài những thách thức trên, chúng ta đều rõ rằng, hiện nay trên thế giới cũng như trong khu vực còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định. Việc tiếp tục củng cố an ninh, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định là một nhiệm vụ quan trọng không kém phần cấp thiết của chúng ta trong quá trình hội nhập để phát triển. Tất nhiên, những thách thức đó là hết sức to lớn, song tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, với kinh nghiệm của tiến trình đổi mới trong nhiều năm qua, chúng ta sẽ tiếp tục gặt hái được những thành công to lớn hơn nữa trên mặt trận đối ngoại, góp phần đưa đất nước Việt Nam bắt kịp nhịp độ phát triển và những đòi hỏi mới của thời đại chúng ta.

CHÚ THÍCH

1. Lưu Văn Lợi, *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*. Tập II (1975-1995), Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội 1998, tr. 199-205.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb. Sự thật, Hà Nội 1987, tr.17-19.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Nxb. Sự thật, Hà Nội 1991, tr.147.
4. Thông tấn xã Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt, *Chính sách đối ngoại của Việt Nam*, Số 10-9-1994.
5. Nguyễn Quang Thuấn, *Liên bang Nga – Quan hệ đối ngoại trong những năm cải cách thị trường*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1999, tr.360.
6. Nguyễn Mạnh Cẩm, *Một số nét về tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của Đảng ta*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 1997, tr.8.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa VII*, Hà Nội 6-1992, tr.5-7.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.120.
9. Thu Nga, *Tình hình Campuchia và triển vọng Đông Nam Á*. Tạp chí Cộng sản, số 10-1989, tr.77.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd tr.99-100.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd tr.100.
12. Điều luật bổ sung Jackson-Vanik do Thượng nghị sĩ H.Jackson và Hạ nghị sĩ C.Vanik đề xuất và được Quốc hội Mỹ thông qua năm 1974. Điều luật này ngăn cấm việc dành tối huệ quốc (MFN) cho các nước XHCN và không cho phép các quốc gia XHCN tham gia các chương trình của Chính phủ Mỹ, trong đó có các hoạt động cung cấp tín dụng, bảo đảm đầu tư dưới mọi hình thức. Điều luật này được áp dụng đối với Việt Nam trong hơn 20 năm.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, tr. 108.